

I. BIỂU PHÍ GIAO DỊCH TẠI QUẦY

A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN THANH TOÁN

Khoản mục	VND	Ngoại tệ
1. Quản lý tài khoản thanh toán (TKTT)		
1.1 Số tiền gửi tối thiểu khi mở và duy trì TKTT	50.000đ	–
1.2 Phí quản lý tài khoản thanh toán (TKTT) (tính tròn tháng)	TKTT thông thường	5.500đ/tháng
	TKTT có gắn Thẻ	2.750đ/tháng
1.3 Phí New Combo 1	TK thấu chi đảm bảo bằng Thẻ tiền gửi/thấu chi SXKD	500.000đ/tháng
	Phí định kỳ (TKTT, Thẻ Plus/UPI, SMS)	12.000đ/tháng
	Phí định kỳ (TKTT, Thẻ Visa, SMS)	17.000đ/tháng
1.4 Phí New Combo 2	Phí định kỳ (TKTT, Thẻ Master, SMS)	23.000đ/tháng
	Phí định kỳ (TKTT, Thẻ Plus/UPI, SMS, IB+MB)	17.500đ/tháng
	Phí định kỳ (TKTT, Thẻ Visa, SMS, IB+MB)	22.000đ/tháng
	Phí định kỳ (TKTT, Thẻ Master, SMS, IB+MB)	25.000đ/tháng
1.5 TKTT yêu cầu quản lý đặc biệt (theo yêu cầu chủ TK)	Thỏa thuận, min 20.000đ/tháng	Thỏa thuận, min 2 USD, EUR
1.6 Quản lý TKTT không hoạt động > 6 tháng	10.000đ/tháng	–
1.7 Đóng TKTT trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	50.000đ	5 USD, EUR
1.8 Gói tài khoản VIP (*) (TKTT VIP, Thẻ Visa Platinum, SMS, IB+MB)		
Số tiền gửi tối thiểu khi mở và duy trì TK	500.000đ	
Phí định kỳ	Miễn phí. (Số dư bình quân tháng dưới 50 triệu đồng, thu phí 200.000đ/tháng)	
Đóng TK trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	500.000đ	
Phí giao dịch TKTT	Giảm 50% phí giao dịch qua TK (*)	
2. Gửi tiền mặt vào tài khoản thanh toán		
2.1 Nộp tiền mặt	Khác Tỉnh/TP	0,03%, min: 15.000đ, max: 900.000đ
2.2 Nhận chuyển khoản từ nước ngoài báo có vào TKTT (*)		0,045%, min: 50.000đ, max: 4.000.000đ
2.3 Nhận chuyển khoản từ Sacombank Lào báo có vào TKTT (*)		0,023%, min: 50.000đ, max: 2.000.000đ
2.4 Nhận chuyển khoản từ Sacombank Campuchia báo có vào TKTT (*)	Báo có bằng nguyên tệ	-
	Quy đổi VND, báo có vào tài khoản	0,03% min 40,000đ max 4,000,000đ
3. Rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán		
3.1 Rút tiền mặt	Khác Tỉnh/TP	0,03%, min: 15.000đ, max: 900.000đ
3.2 Rút tiền mặt trong ngày nguồn từ NH khác trong nước chuyển về		– Áp dụng mức phí mục A.3.3
3.3 Rút tiền mặt nguồn từ nước ngoài/từ NH khác trong nước ngoài hệ thống Sacombank		–
4. Nộp TM/CK vào TK tiền gửi/tiết kiệm có kỳ hạn		Miễn phí
5. Rút tiền từ TK có kỳ hạn, Chứng chỉ huy động (bao gồm tiền gửi Đa Năng)		
Rút trước hạn khác tỉnh/TP trong kỳ gửi đầu tiên (áp dụng trong trường hợp thời gian gửi thực <1 tháng)	TK VND	–
	TK ngoại tệ	–

Khoản mục	VND	Ngoại tệ
3.3 Rút tiền mặt nguồn từ nước ngoài /từ NH khác trong nước ngoài hệ thống Sacombank	Rút USD	–
	Rút EUR	–
	Rút ngoại tệ khác	–
3.4 Rút tiền mặt nguồn từ Sacombank Lào	Rút USD	–
4. Chuyển khoản		
4.1 Trong hệ thống	Cùng Tỉnh/TP	Miễn phí
	Khác Tỉnh/TP nơi mở TKTT	9.000đ/món
	Nhận bằng CMND	0,03%, min 15.000đ max 900.000đ
4.2 Ngoài hệ thống (*)	Cùng Tỉnh/TP	0,02%, min 15.000đ, max 900.000đ
	Khác Tỉnh/TP nơi mở TKTT	0,045%, min 25.000đ, max 900.000đ
4.3 Điều chỉnh/Yêu cầu hoàn trả LCK nhận CMND/ LCK ngoài hệ thống (*)	15.000đ/ lần	1 USD/lần

B. GIAO DỊCH TK TIẾT KIỆM, TG CKH, CCHD

Khoản mục	VND	Ngoại tệ
1. Quản lý tài khoản		
Số tiền gửi tối thiểu khi mở	50.000đ	50 USD/EUR
2. Gửi tiền mặt vào tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn		
2.1 Nộp tiền mặt khác Tỉnh/TP	VND	Áp dụng mức phí mục A.2.1
	Loại 50 USD, EUR trở lên	–
	Loại 20 USD, EUR trở xuống	–
	Ngoại tệ khác	–
2.2 Nhận chuyển khoản từ nước ngoài, báo có vào TK		Áp dụng mức phí mục A.2.2
3. Rút tiền từ tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn		
3.1 Rút tiền mặt	Khác Tỉnh/TP	Áp dụng mức phí mục A.3.1
3.2 Rút tiền mặt trong ngày, nguồn từ NH khác trong nước chuyển về		Áp dụng mức phí mục A.3.2
3.3 Rút tiền mặt nguồn từ nước ngoài/từ NH khác trong nước ngoài hệ thống Sacombank		–
4. Nộp TM/CK vào TK tiền gửi/tiết kiệm có kỳ hạn		Miễn phí
5. Rút tiền từ TK có kỳ hạn, Chứng chỉ huy động (bao gồm tiền gửi Đa Năng)		
Rút trước hạn khác tỉnh/TP trong kỳ gửi đầu tiên (áp dụng trong trường hợp thời gian gửi thực <1 tháng)	TK VND	Áp dụng mức phí mục A.3.1
	TK ngoại tệ	Áp dụng mức phí mục A.3.3

C. GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TÀI KHOẢN

Khoản mục	Mức phí
1. Sao kê/Số phụ tài khoản	
1.1 Số phụ TK năm hiện hành khác đơn vị mở tài khoản	10.000đ/số phụ 1 tháng
1.2 Số phụ tài khoản quá khứ (trên 3 tháng)	10.000đ/số phụ 1 tháng
2. Sao lục chứng từ	
2.1 Chứng từ phát sinh trong vòng 1 tháng	20.000đ/chứng từ
2.2 Chứng từ phát sinh trên 1 tháng đến 1 năm	50.000đ/chứng từ
2.3 Chứng từ phát sinh trên 1 năm	100.000đ/chứng từ
3. Xác nhận bằng văn bản (tối đa 02 bản chính, từ bản thứ 03 thu thêm 10.000đ/bản)	
Xác nhận số dư bằng văn bản	60.000đ
4. Cung cấp mẫu biểu phương tiện thanh toán	
Mẫu Ủy nhiệm chi/Mẫu khác	20.000đ/quyển
5. Cấp lại Thẻ tiết kiệm	
5.1 Cấp lại Thẻ tiết kiệm khi chuyển quyền sở hữu	Thỏa thuận, min 200.000đ/Thẻ/lần
5.2 Thông báo mất có cấp lại Thẻ tiết kiệm, Chứng chỉ	50.000đ/Thẻ/lần
6. Giải quyết hồ sơ thừa kế	
Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	Thỏa thuận, min 200.000đ/hồ sơ
7. Tạm khóa số dư tài khoản thanh toán, tiền gửi tiết kiệm, CCHD theo yêu cầu của khách hàng (không bao gồm các trường hợp tạm khóa số dư theo quy định của sản phẩm)	
7.1 Tạm khóa số dư (không cấp giấy xác nhận)	Thỏa thuận, min 100.000đ/lần
7.2 Tạm khóa số dư và cấp giấy xác nhận	Thỏa thuận, min 200.000đ/bản
7.3 Tạm khóa số dư và cấp giấy xác nhận số dư được tạm khóa để vay vốn tại ngân hàng khác Sacombank	Thỏa thuận, min 500.000đ/bản

D. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC

Khoản mục	Mức phí	
1. Nộp tiền mặt chuyển tiền đi		
1.1 Chuyển đi trong hệ thống, nhận bằng CMND	Cùng tỉnh/TP	0,045% min 25.000đ max 1.500.000đ
	Khác tỉnh/TP	0,06% min 25.000đ max 1.500.000đ
1.2 Chuyển đi ngoài hệ thống (*)	Cùng tỉnh/TP	0,045% min 25.000đ max 1.500.000đ
	Khác tỉnh/TP	0,072% min 30.000đ max 2.500.000đ
1.3 Điều chỉnh/Yêu cầu hoàn trả lệnh CT trong hệ thống (*)	15.000đ/lần	
1.4 Điều chỉnh/Yêu cầu hoàn trả lệnh CT ngoài hệ thống (*)	25.000đ/lần	
2. Nhận tiền chuyển đến người thụ hưởng không có tài khoản tại Sacombank (nhận bằng CMND)		
2.1 Nhận từ CN/PGD Sacombank trong nước (*)	0,015%, min 15.000đ, max 900.000đ	
2.2 Nhận từ ngân hàng khác trong nước	0,03%, min 25.000đ, max 2.000.000đ	

E. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

1. Chuyển tiền đi bằng điện		
1.1 Phí chuyển	Phí dịch vụ mục đích chuyển tiền du học (học tập ở nước ngoài)	0,20% min 5USD max 500USD
	Mục đích khác du học	0,25% min 5USD max 500USD
	Điện phí	5 USD
1.2 Chuyển tiền đi Sacombank Lào/Campuchia	Phí dịch vụ	0,10% min 5USD max 300USD
	Điện phí	3 USD
1.3 Phí NH nước ngoài - người chuyển chịu toàn bộ phí (phí OUR Guarantee) .	Lệnh chuyển bang GBP	30 GBP
	Lệnh chuyển bằng EUR	25 EUR
	Lệnh chuyển bằng CHF	25 CHF
	Lệnh chuyển bằng SGD	20 SGD (✳)
	Lệnh chuyển bằng JPY	5,000 JPY (✳)
	Lệnh chuyển bằng ngoại tệ USD, AUD, CAD, THB, NZD, CNY	21 USD
Lưu ý: Sacombank có thể thu thêm phí người chuyển trong một số trường hợp Ngân hàng thụ hưởng thu phí cao hơn quy định.		
1.4 Phí NH nước ngoài - người chuyển chịu một phần phí (phí OUR không Guarantee)	Lệnh chuyển bằng GBP	8 GBP (đến Standard Chartered Bank) 18 GBP (đến JPMorgan Chase Bank)
	Lệnh chuyển bằng USD	9 USD (đến Wells Fargo Bank hoặc HSBC)
1.5 Tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền	10 USD + phí trả nước ngoài (nếu có) /lần	
1.6 Phí tra soát	10 USD/lần	
2. Chuyển tiền đi bằng Bankdraft		
2.1 Phí phát hành Bankdraft	0,1% min 7 USD + điện phí	
2.2 Phí hủy Bankdraft	Bankdraft bằng GBP, EUR	30 GBP
	Bankdraft ngoại tệ khác	20 USD
2.3 Điện phí phát hành/hủy Bankdraft	2 USD	
2.4 Ký quỹ hủy Bankdraft	30 USD	
3. Nhờ thu tron (Cheque, hối phiếu ngân hàng)		
3.1 Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu tron	2 USD/chứng từ	
3.2 Thanh toán nhờ thu	0,2%, min 5 USD, max 150 USD	
3.3 Ký quỹ hủy/hoàn trả cheque, hối phiếu (✳)	Min 65 USD	
4. Nhận tiền chuyển đến bằng điện (nguồn từ nước ngoài) người thụ hưởng không có tài khoản tại Sacombank (nhận bằng CMND/Hộ chiếu)		
4.1 Nguồn tiền từ nước ngoài (bằng điện chuyển tiền)	Nhận VND (tính trên số ngoại tệ chưa quy đổi)	0,1%, min: 5USD, max: 100USD
	Nhận ngoại tệ	0,3%, min: 5USD, max: 100USD

Khoản mục		Mức phí
4.2 Nhận chuyển tiền từ Sacombank Lào/Campuchia	Nhận VND	0,1%, min: 5USD, max: 100USD
	Nhận ngoại tệ	0,15%, min: 5USD, max: 100USD
4.3 Chuyển tiếp vào tài khoản thụ hưởng tại NH khác		0,08%, min 6USD/EUR, max 200USD/EUR
5. Hoàn trả lệnh chuyển tiền (LCT) cho nước ngoài		
Phí thoái hối	Giá trị LCT ≥ 17USD	10USD + phí trả nước ngoài (nếu có)
	2USD ≤ giá trị LCT < 17USD	2USD
	Giá trị LCT < 2USD	Không thoái hối đưa vào thu nhập NH

F. DỊCH VỤ NGÂN QUÝ

Khoản mục		Mức phí
1. Phí kiểm đếm		
1.1 Phí kiểm đếm	VND	0,027% min 19.000đ
	Ngoại tệ	0,15% min 1 USD/EUR
1.2 Kiểm đếm tiền mệnh giá nhỏ (từ 20.000đ trở xuống)		0,5% min 19.000đ
2. Kiểm định tiền		
2.1 Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả)		0.2 USD/tờ, min 2USD
2.2 Kiểm định vàng		2.000đ/lượng, min: 20.000đ, max: 1.000.000đ
2. Kiểm định tiền		
2.1 Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả)		0.2 USD/tờ, min 2USD
2.2 Kiểm định vàng		2.000đ/lượng, min: 20.000đ, max: 1.000.000đ
3. Cất giữ hộ (khách hàng chỉ được rút toàn bộ)		
Giữ hộ tiền (không kiểm đếm, kiểm định - thu tròn tháng)		0,05%/tháng
4. Đổi tiền		
4.1 Phí đổi ngoại tệ (USD) từ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn (✳)		2%, min: 2 USD
4.2 Phí đổi ngoại tệ (USD) xấu (✳)		3%, min: 2USD
5. Séc		
5.1 Cung cấp séc trắng		15.000đ/cuốn
5.2 Bảo chi séc		20.000đ/tờ
5.3 Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán		50.000đ/tờ
5.4 Thu hộ séc do NH trong nước phát hành	Cùng Tỉnh/TP	6.000đ
	Khác Tỉnh/TP	30.000đ
5.5 Thanh toán Séc do Sacombank Campuchia/Lào phát hành		50.000đ/tờ

6. Dịch vụ thu tiền nộp vào tài khoản tại nơi khách hàng yêu cầu	
6.1 Bán kính ≤ 10km	0,1% min 200.000đ max 2.000.000đ
6.2 10km < bán kính ≤ 30km	0,2% min 500.000đ max 3.000.000đ
6.3 Bán kính > 30km	Theo thỏa thuận, min 1.000.000đ

G. CÁC DỊCH VỤ KHÁC

1. Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài		
1.1 Khách hàng có tài khoản tại Sacombank	100.000đ/lần	
1.2 Khách hàng vắng lai	200.000đ/lần	
2. Cho thuê ngăn tủ két an toàn (thu tròn tháng)		
2.1 Tại Tp.HCM	Loại nhỏ	150.000đ/tháng
	Loại trung	210.000đ/tháng
	Loại lớn	280.000đ/tháng
2.2 Tại khu vực Hà Nội	Loại nhỏ	150.000đ/tháng
	Loại trung	180.000đ/tháng
2.3 Tại khu vực khu vực Tây Nam Bộ	Loại nhỏ	100.000đ/tháng
	Loại trung	130.000đ/tháng
	Loại lớn	150.000đ/tháng
2.4 Ký quỹ thuê ngăn tủ, két an toàn		Tối thiểu bằng chi phí thay ổ khóa tủ
2.5 Phí sử dụng vượt quá số lần quy định		40.000đ/lần
3. Phí bảo quản tài sản (thu tròn tháng)		
3.1 Phí bảo quản Tài liệu quan trọng	< 20g	50.000đ/tháng
	Từ 20g - dưới 50g	80.000đ/tháng
	Từ 50g - dưới 100g	120.000đ/tháng
	Từ 100g - dưới 200g	200.000đ/tháng
	Từ 200g - dưới 1.000g	500.000đ/tháng
	> 1kg	Theo thỏa thuận, min 500.000đ/tháng
3.2 Phí bảo quản vàng		4.000đ/chỉ/tháng, min: 50.000đ/tháng
3.3 Giao dịch phát sinh (kiểm tra, rút/bổ sung tài liệu, vàng giữ hộ...) quá số lần quy định theo từng thời kỳ (*)		40.000đ/lần
4. Trung gian thanh toán		
4.1 Phí dịch vụ trung gian thanh toán mua bán Bất động sản		0,17%, min 500.000đ
4.2 Phí dịch vụ trung gian thanh toán mua bán (khác)		0,2%, min 500.000đ

Khoản mục	Mức phí
5. Phí tín dụng	
5.1 Phí hoán đổi tài sản	Theo thỏa thuận, min: 200.000đ
5.2 Phí dịch vụ áp tải tài sản (*)	0,045%, min: 200.000đ/lần
5.3 Phí dịch vụ sao y giấy tờ có giá	100.000đ/bộ hồ sơ
5.4 Phí bảo lãnh	Theo biểu phí SPDV DN
5.5 Phí xác nhận đang thế chấp/ giữ hộ tài sản	100.000đ/lần
5.6 Phí tín dụng khác được quy định tại Quyết định số 1357/2016/QĐ-KHCN ngày 09/05/2016 và/hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)	
5.7 Phí Chứng minh năng lực tài chính được quy định tại thông báo số 1526/2016/TB-KHCN ngày 25/05/2016 và/hoặc các văn bản sửa đổi bổ sung/thay thế (nếu có).	
6. Thanh toán hóa đơn	
6.1 Thanh toán hóa đơn học phí để ấn SSC	5.000đ/ hóa đơn
7. Dịch vụ khác theo yêu cầu	
7.1 Phí giao nhận tiền mặt	0,1%/số tiền giao nhận
7.2 Fax chứng từ theo yêu cầu	10.000đ/chứng từ
7.3 Phí dịch vụ khác theo yêu cầu	Theo thỏa thuận, min 50.000đ

II. BIỂU PHÍ GIAO DỊCH KÊNH NH ĐIỆN TỬ

1. Ngân hàng trực tuyến (ibanking và mbanking)	
1.1 Phiduy trì dịch vụ (quý/người dùng) (không tính phí khi khách hàng sử dụng chưa tròn quý)	40.000 đ (Miễn phí Quý đầu)
1.2 Cập nhật hạn mức giao dịch thông thường (/lần/người dùng)	10.000 đ
1.3 Đăng ký/cập nhật hạn mức giao dịch cao (/lần/người dùng) (*)	100.000 đ
1.4 Phí hủy dịch vụ (/lần) (*)	50.000 đ
1.5 Phí sử dụng xác thực OTP qua Token (/thiết bị) (*)	200.000 đ
1.6 Chuyển khoản trong hệ thống từ tài khoản nhận bằng tài khoản	Cùng tỉnh/TP: Miễn phí Khác tỉnh/TP: 8.000 đ
1.7 Chuyển khoản trong hệ thống từ thẻ nhận bằng tài khoản	8.000 đ
1.8 Chuyển khoản trong hệ thống nhận bằng CMND	0,024% Min: 15.000đ; Max: 900.000đ
1.9 Chuyển tiền - Nhận bằng di động	8.000 đ
1.10 Chuyển tiền đến thẻ Visa	15.000đ
1.11 Chuyển khoản ngoài hệ thống (nhận bằng tài khoản/CMND)	Cùng tỉnh/TP: 0,018% Min: 15.000 Max 900.000 Khác tỉnh/TP: 0,041% Min: 25.000đ Max 900.000đ
1.12 Chuyển khoản nhanh Banknet (nhận bằng tài khoản/Thẻ)	15.000 đ
1.13 Thanh toán tiền vay trực tuyến	Miễn phí
1.14 Mua thẻ trả trước phi vật lý	13.636 đ
2. Alert — Gửi tin báo	
Báo giao dịch tự động (/tháng/TK/số điện thoại)	10.000 đ (Miễn phí tháng đầu tiên)

Khoản mục	Mức phí
3. Ủy thác thanh toán	
3.1 Ủy thác thanh toán hóa đơn tự động/(giao dịch) (Hóa đơn điện, nước, điện thoại, internet, truyền hình cáp, phí quản lý chung cư,...)	Miễn Phí
3.2 Ủy thác thanh toán hóa đơn học phí để ấn SSC	3.000đ/giao dịch
3.3 Ủy thác chuyển tiền theo Lịch - UTTT thông thường (/giao dịch)	
Nhận bằng tài khoản trong hệ thống Sacombank	
Nhận bằng CMND trong hệ thống Sacombank	
Nhận bằng Tài khoản/CMND ngoài hệ thống Sacombank	Cùng tỉnh/TP
	Khác tỉnh/TP
3.4 Ủy thác Chuyển tiền theo Lịch - UTTT Wealth (/giao dịch)	Miễn phí
3.5 Ủy thác Chuyển tiền theo Lịch - UTTT Học phí Kumon (/giao dịch)	Miễn phí
3.6 Ủy thác chuyển tiền theo Lịch - UTTT cho Manulifeam (TKTT mở tại TP Hồ Chí Minh)	TKTT mở tại TP Hồ Chí Minh
	TKTT Mở tại Tỉnh/TP khác TP Hồ Chí Minh
3.7 Nhắc lịch thanh toán	0,018% min: 17.000đ max: 900.000đ 0,0405% min: 24.000đ max: 900.000đ
Nhắc lịch thanh toán qua SMS (/tháng/điện thoại)	5.000 đ Miễn phí 6 tháng đầu
Nhắc lịch thanh toán qua SMS với các lịch theo ngày cụ thể (/giao dịch/điện thoại)	1.000 đ Miễn phí 6 tháng đầu
Nhắc lịch thanh toán qua Email (/tháng/email hoặc /giao dịch/email)	Miễn phí

III. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG CAO CẤP

1. Phí dịch vụ Sacombank Imperial	
Khoản mục	VND
Phí Dịch vụ Sacombank Imperial	399.000đ/tháng (chưa bao gồm VAT) (chỉ áp dụng nếu Tổng giá trị tài khoản bình quân tháng < 1.000.000.000 đồng)
Phí quản lý Tài khoản	Miễn phí
Giao dịch tài khoản thanh toán	
Giao dịch tài khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ huy động	
Giao dịch khác liên quan đến tài khoản	* Miễn phí KH có điểm Imperial: - 1 điểm Imperial = 1 giao dịch miễn phí có phí giao dịch tối đa 100.000 đồng (có thể sử dụng nhiều điểm Imperial cho 1 giao dịch).
Chuyển tiền trong nước	
Chuyển tiền nước ngoài	
Dịch vụ ngân quỹ	
Các dịch vụ khác	
2. Ưu đãi khác	
Cho thuê ngân tử két an toàn	Giảm tối đa 50% phí cho thuê (thời gian thuê từ 3 tháng trở lên và thanh toán phí cho thuê bằng thẻ thanh toán Sacombank Visa Imperial Signature)
Phí bảo quản tài liệu quan trọng	Giảm tối đa 50% phí bảo quản (thời gian bảo quản từ 3 tháng trở lên và thanh toán phí bảo quản bằng thẻ thanh toán Sacombank Visa Imperial Signature)

IV. LƯU Ý

QUY ĐỊNH CHUNG

- Biểu phí chưa bao gồm thuế GTGT. Việc thu thuế GTGT được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- Mức phí quy định trong biểu phí là mức phí tối thiểu.
- Phí đã thu không hoàn lại vì bất cứ lý do nào.
- Phí được tính bằng VND/ngoại tệ/vàng của nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí được tính bằng ngoại tệ/vàng, khách hàng có thể trả bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ mặt/vàng do Sacombank niêm yết tại thời điểm thu phí.
- Các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí, hoặc các loại chi phí khác do Tổ chức khác thu sẽ được Sacombank thu theo thực tế phát sinh.
- Trường hợp khách hàng thanh toán ra ngoài hệ thống, Sacombank thu theo quy định cộng thêm khoản phí mà Tổ chức tín dụng đó thu (nếu có).
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân theo quy định Quản lý ngoại hối của Chính phủ và NHNN.
- Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của loại dịch vụ đó.
- Biểu phí mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ CN/PGD để được thông tin chi tiết.

(*) LƯU Ý

- Gói tài khoản VIP** (mục A.1.8): điều kiện và điều khoản áp dụng theo quy định Gói tài khoản VIP
- Phí báo có vào tài khoản** (mục A.2.2, A.2.3): Khi ngoại tệ chuyển từ nước ngoài về tài khoản VND, Sacombank được tự động quy đổi thành VND và báo có vào tài khoản theo tỷ giá mua chuyển khoản do Sacombank niêm yết tại thời điểm báo có.
- Mức Phí min, max** tương ứng với từng loại ngoại tệ (áp dụng cho mức phí min mục A.3.1, A.3.3, B.2.1, B.3.1, B.3.3; áp dụng cho mức phí min - max mục A.2.2, B.2.2):

Loại TT	Min	Max	Loại TT	Min	Max	Loại TT	Min	Max	Loại TT	Min	Max
USD	2	200	CAD	2	200	SGD	2,5	250	HKD	17	1.700
EUR	1	200	CHF	4	200	NZD	2,5	250	THB	300	7.000
AUD	2	200	GBP	2	150	CNY	15	1.500	JPY	200	20.000
KRW	2.200	22.000	SEK	15	1.500	KHR	8,500	850.000	LAK	17.000	1.7 triệu

- Phí chuyển khoản/chuyển tiền đi NHNN&PTNT Nghệ An: ngoài mức phí theo quy định (mục A.4.2 và D.1.2), Sacombank thu thêm 0,03%, min: 20.000đ, max: 1.900.000đ.**
- Phí nhận tiền chuyển từ CN/PGD Sacombank trong nước - người thụ hưởng nhận bằng CMND (mục D.2.1):** chỉ áp dụng cho giao dịch nhận tiền mặt tại các CN/PGD địa bàn khác Tp.HCM.
- Phí NH nước ngoài - người chuyển chịu toàn bộ phí (phí OUR Guarantee)** (mục E.1.3):
- Đối với lệnh chuyển tiền bằng đồng JPY có giá trị ≥ JPY8.500.000, Sacombank thu 0,06%/số tiền chuyển.
- Đối với lệnh chuyển tiền bằng đồng SGD mà tài khoản thụ hưởng tại quốc gia khác Singapore: Sacombank thu 0,2% min 15SGD max 150SGD.
- Mức ký quỹ nhờ thu tron** (mục E.3.3): khi gửi Cheque/hối phiếu nhờ thu, khách hàng phải ký quỹ tại Sacombank; mức ký quỹ có thể cao hơn mức tối thiểu trên biểu phí tùy Sacombank quyết định để dự phòng các khoản chi phí phát sinh trường hợp Cheque/hối phiếu bị hoàn trả/bị hủy
- Phí kiểm đếm** (mục F.1.1): áp dụng trong các trường hợp sau
- Rút TM/CK (tại quầy giao dịch hoặc qua internetbanking) trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK KKH, có kỳ hạn (TK thanh toán/tiết kiệm), chứng chỉ huy động mà số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm.
- Sử dụng hạn mức thấu chi và trả lại ngay trong ngày (số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm).
- Vay cầm cố Thẻ tiết kiệm, chứng chỉ huy động trả nợ/thanh lý **trước hạn** trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày vay. Phí thu bằng (=) mức phí kiểm đếm x số tiền trả nợ/thanh lý trước hạn.
- Phí kiểm đếm tiền mệnh giá nhỏ** (mục F.1.2): bao gồm trường hợp nộp tiền mặt vào TK thanh toán, tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn.
- Phí thu đổi USD từ giá trị nhỏ lấy từ giá trị lớn** (mục F.4.1), **phí đổi USD xấu** (mục F.4.2): áp dụng cho cả trường hợp khách hàng nộp ngoại tệ từ có mệnh giá nhỏ (1USD, 2USD), nộp ngoại tệ không đúng quy định (xấu, cũ ...) vào TK KKH/có kỳ hạn, chứng chỉ huy động. Quy định ngoại tệ xấu, cũ ... thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 2468/CV-NQ ngày 19/08/2014 và/hoặc các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế (nếu có).
- Phí dịch vụ áp tải tài sản** (mục I.G.5.2): áp dụng trên dự nợ được bảo đảm bởi tài sản áp tải.
- Phí hủy sử dụng dịch vụ NHĐT** (mục II.1.4), phí sử dụng xác thực OTP qua Token (mục II.1.5): đơn vị thu tại thời điểm khách hàng đăng ký.
- Phí đăng ký/cập nhật hạn mức giao dịch cao** (mục II.1.3): áp dụng cho các hạn mức vượt quy định chung của khách hàng thông thường.